



CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CNS-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2015

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	248,937,195,052	177,666,948,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	v.01	110	42,648,113,355	28,846,652,741
1. Tiền		111	41,648,113,355	26,546,652,741
2. Các khoản tương đương tiền		112	1,000,000,000	2,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	136,158,366,360	89,048,191,661
1. Phải thu của khách hàng		131	116,681,204,159	81,407,558,794
2. Trả trước cho người bán		132	16,148,888,921	4,901,453,450
6. Các khoản phải thu khác	v.03	136	3,646,489,410	3,057,395,547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	-318,216,130	-318,216,130
IV. Hàng tồn kho		140	64,727,476,320	58,621,623,703
1. Hàng tồn kho	v.04	141	64,727,476,320	58,621,623,703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	5,403,239,017	1,150,480,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1,459,785,606	1,077,362,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	3,916,064,908	73,117,925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	v.05	153	2,388,503	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		155	25,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	148,867,827,674	163,438,152,747
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		
II. Tài sản cố định		220	105,628,951,898	158,811,300,989
1. TSCĐ hữu hình	v.08	221	105,628,951,898	158,811,300,989
- Nguyên giá		222	353,205,415,590	341,305,403,260
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	-247,576,463,692	-182,494,102,271
III. Bất động sản đầu tư		230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	41,505,967,260	1,688,400,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	41,505,967,260	1,688,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260	1,732,908,516	2,938,451,758
1. Chi phí trả trước dài hạn	v.14	261	1,732,908,516	2,938,451,758
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270	397,805,022,726	341,105,101,112

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	139,784,002,746	117,414,019,381
I. Nợ ngắn hạn		310	139,784,002,746	112,414,019,381
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	36,209,064,762	33,585,761,987
2. Người mua trả tiền trước		312	28,179,640	537,955,531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	v.16	313	11,362,312,740	9,625,627,662
4. Phải trả người lao động		314	30,458,288,491	22,259,376,331
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	v.18	319	2,756,640,675	2,164,455,648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	v.15	320	49,122,604,428	36,273,205,506
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	9,846,912,010	7,967,636,716
II. Nợ dài hạn		330	-	5,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	258,021,019,980	223,691,081,731
I. Vốn chủ sở hữu	v.22	410	258,021,019,980	223,691,081,731
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	68,938,962,191	51,337,728,362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	66,221,128,151	49,492,423,731
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	7,221,786,160	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	58,999,341,991	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	397,805,022,726	341,105,101,112

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2015	Năm 2015	Quý 4-2014	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	vi.25	234,608,557,213	763,174,751,453	178,859,644,853	628,455,494,107
2. Các khoản giảm trừ	02		0	197,958,328	153,913,512	931,837,654
+ Hàng bán bị trả lại	06		0	197,958,328	153,913,512	931,837,654
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10		234,608,557,213	762,976,793,125	178,705,731,341	627,523,656,453
4. Giá vốn hàng bán	11	vi.27	197,755,149,780	629,962,044,930	148,126,363,380	519,131,159,646
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		36,853,407,433	133,014,748,195	30,579,367,961	108,392,496,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	vi.26	168,179,732	429,335,374	79,612,407	419,196,195
7. Chi phí tài chính	22	vi.28	1,104,521,268	3,151,704,168	1,135,022,790	3,860,689,890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,099,054,258	2,903,938,972	1,125,527,566	3,539,289,037
8. Chi phí bán hàng	25		2,792,304,286	6,991,363,957	1,514,031,793	4,742,860,810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,742,883,741	48,526,950,796	10,624,984,842	42,154,540,719
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21,381,877,870	74,774,064,648	17,384,940,943	58,053,601,583
11. Thu nhập khác	31		59,345,091	809,676,805	407,524,545	1,229,223,675
12. Chi phí khác	32		0			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59,345,091	809,676,805	407,524,545	1,229,223,675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,441,222,961	75,583,741,453	17,792,465,488	59,282,825,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	4,704,224,234	16,584,399,462	3,901,023,128	12,998,759,368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		16,736,998,728	58,999,341,991	13,891,442,360	46,284,065,890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,549.7	5,462.9	1,286.2	4,954.0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (hướng dẫn tại TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	70		0.0	5,190.0		4,691.0

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga
Page 1



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 4 VÀ NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4-2015	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,441,222,961	75,583,741,453	59,282,825,258
2. Điều chỉnh cho các khoản		17,369,683,259	69,845,752,272	44,493,866,640
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16,340,063,146	67,870,652,239	45,284,257,248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại			-102,737,000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-66,351,823	-826,101,939	4,329,679,645
- Chi phí lãi vay	06	1,095,971,936	2,903,938,972	3,539,289,037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08	38,810,906,220	145,429,493,725	103,776,691,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-30,325,588,480	-47,285,665,795	24,173,355,359
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-309,332,445	-6,105,852,617	2,519,998,444
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11	18,681,846,887	22,010,094,578	4,564,041,962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-473,021,748	823,119,971	1,088,118,971
- Tiền lãi vay đã trả	14	-241,051,936	-2,903,938,972	3,539,289,037
- Thuế TNDN đã nộp	15	-5,780,646,600	-16,735,938,420	13,390,712,582
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-124,362,296	-533,238,000	3,978,011,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+...+17	20	20,238,749,602	94,698,074,470	55,563,161,113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-13,109,745,229	-68,244,898,080	78,679,886,078
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,000,000	618,600,000	380,000,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65,442,732	263,738,302	212,725,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-13,043,302,497	-67,362,559,778	78,087,160,978

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4-2015	Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0		27,000,000,000
1. Tiền thu từ đi vay	33	67,667,360,033	189,546,141,602	232,955,357,202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-57,668,182,454	-181,696,742,680	- 224,380,193,817
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	0	-21,486,190,000	- 16,376,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	40	9,999,177,579	-13,636,791,078	19,199,163,385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17,194,624,684	13,698,723,614	- 3,324,836,480
50=40+30+20				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,453,488,671	28,846,652,741	32,171,489,221
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61		102,737,000	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42,648,113,355	42,648,113,355	28,846,652,741

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thuý

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84 4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên

bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2015 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2015 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 22% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	416,415,355	531,161,241
Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng	1,000,000,000	
Tiền gửi ngân hàng	41,231,698,000	23,822,327,430
Tổng	42,648,113,355	24,353,488,671

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	44,530,447,379	39,000,409,333
Công cụ, dụng cụ	1,277,998,756	1,123,567,256
Chi phí SXKD dở dang	3,378,728,056	4,466,581,554
Thành phẩm	9,121,190,230	9,687,260,149
Hàng hoá	6,419,111,899	10,140,325,583
Tổng	64,727,476,320	64,418,143,875

5- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện, vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 30/9/2015	52,457,966,884	282,717,946,844	14,984,800,802	2,788,664,462	352,949,378,992
Tăng trong kỳ		453,828,820		55,834,773	509,663,593
Giảm trong kỳ		253,626,995			253,626,995
Tại ngày 31/12/2015	52,457,966,884	282,918,148,669	14,984,800,802	2,844,499,235	353,205,415,590
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 30/9/2015	28,137,728,361	192,811,395,498	8,300,228,172	1,987,048,515	231,236,400,546
Trích khấu hao kỳ	1,506,612,075	14,193,104,233	198,942,807	695,031,026	16,593,690,141
Giảm trong kỳ		253,626,995			253,626,995
Tại ngày 31/12/2015	29,644,340,436	206,750,872,736	8,499,170,979	2,682,079,541	247,576,463,692
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 30/9/2015	24,320,238,523	89,906,551,346	6,684,572,630	801,615,947	121,712,978,446
Tại ngày 31/12/2015	22,813,626,448	76,167,275,933	6,485,629,823	162,419,694	105,628,951,898

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 4 năm 2015, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư

này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2015.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nối A- Hưng Yên trị giá: 39.817.567.260đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của Công ty quản lý khai thác KCN Phố Nối A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

7- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2015	30/9/2015
	VND	VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

8- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
Tại ngày 30/9/2015	2,719,672,374
Tăng trong kỳ	1,766,052,541
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,293,030,793
Tại ngày 31/12/2015	3,192,694,122

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	49,122,604,428	39,123,426,849
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	49,122,604,428	39,123,426,849

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	1,884,929,060	2,059,751,120
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	46,168,029	28,060,823
Thuế TNDN	7,514,973,150	8,588,303,313
Các loại thuế khác	1,916,242,501	1,575,211,837
Tổng	11,362,312,740	12,251,327,093

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	-	21,045,858
Cộng	-	21,045,858

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2015	30/9/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,271,219,079	1,197,158,489
BHYT, BHXH	121,112,322	100,996,256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,952,074,790	14,384,457,060
Phải thu khác (dư có)	750,410,769	29,182,483
BHTN	19,243,307	18,165,850
Cộng	11,114,060,267	15,729,960,138

13- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2015 VNĐ	30/09/2015 VNĐ
Vay trung hạn ngân hàng		

14- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 30/09/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,938,962,191	181,836,079	49,637,999,923
Tăng vốn năm nay					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					16,736,998,728
Chia cổ tức trong kỳ					
Giảm vốn trong kỳ khác				181,836,079	153,870,500
Số dư 31/12/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,938,962,191	-	66,221,128,151

Ghi chú: Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 153.870.500đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2015		30/09/2015	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.546.500.000	7.91	20 000 000 000	18.52
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5		
- Cổ đông khác	94.045.500.000	87.09	88 000 000 000	81.48
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

15 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Cộng	234.608.557.213	178.859.644.853

16- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	0	153.913.512
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	0	153.913.512

17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	234.608.557.213	178.705.731.341

18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	197.755.149.780	148.126.363.380

19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	168.179.732	79.612.407

20- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.099.054.258	1.125.527.566
Lỗ chênh lệch tỉ giá	5.467.010	9.495.224
Tổng	<u>1.104.521.268</u>	<u>1.135.022.790</u>

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập năm	21.441.222.961	17.792.465.488
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>		
Thu nhập chịu thuế	21.441.222.961	17.792.465.488
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 22%	4.704.224.234	3.901.023.128
Thuế phải nộp	<u>4.704.224.234</u>	<u>3.901.023.128</u>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM